

của RALPH B. SMITH
ĐỖ VĂN ANH dịch

L.T.S.- Bài này mà nguyên văn : Sino-Vietnamese sources for the Nguyễn period: an introduction. (Bulletin of the School of Oriental and African Studies, University of London, Vol.XXX, Part 3, 1967, p.600-621) là kết quả chuyên viêng thăm Việt Nam của tác giả vào năm 1962. Toà soạn xin đăng tải thiên khảo cứu công phu này, và để trong ngoặc vuông các phần bổ đính của dịch giả.

I

"Sách sử ký rất hiêm ở xứ An nam : khí hậu và giặc giã đã cùng ra sức huỷ diệt chúng".⁽¹⁾ Năm 1904, khi viết các lời này, Pelliot chắc chắn hi vọng là chúng chỉ đúng thật trong dĩ vãng thôi, nhưng lịch sử rối loạn của Việt Nam trong những thập niên giữa thế kỷ 20 lại đã làm cho những lời này trở thành tiên tri. Trước khi các phương pháp tan thời chồng lại khí hậu được dùng cho vần để bảo tồn văn khố thì giặc giã lại xảy ra nữa và đã huỷ diệt thêm nhiều di tích lịch sử của quốc gia cũng như đã phân tán các di tích còn sót lại. Hậu quả lớn lao của chính trị và chiến tranh dù sức tự minh chứng một sự nghiên cứu mới về các tài liệu lịch sử Việt Nam, vì các công trình thư tịch có từ trước⁽²⁾ đã được soạn thảo bởi các người Pháp trong lúc đương thời của Pháp quốc Viễn đông Học viện tại Hà nội, và khi các người Pháp này viết là họ nghĩ không có lý do gì các học giả tương lai lại không đạt đến các sưu tập sách và bản thảo được gầy dựng lên khó nhọc & đó. Nhưng sự đạt tới các tài liệu này hiện nay bị trở ngại, ít nhất là bây giờ, và các học giả Tây phương phải đối phó với vần để tìm tài liệu & chỗ khác. Bài tiểu luận này có mục đích làm dễ dàng hơn cái công việc trên, đối với các thời kỳ lịch sử Việt Nam

(1) L.Cadière và P.Pelliot, "Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam" (Thiên khảo cứu đầu tiên về nguồn sử liệu An nam), BEFEO, IV, 3, 1904, 617.

(2) Thêm vào bài khảo cứu của Cadière và Pelliot kể trên, các bài báo quan trọng nhất là các bài của L. Aurousseau (kể ở trang 12, chú thích số 33, sau đây) và của E.Gaspardone, "Bibliographie annamite" (Thư tịch An-nam), BEFEO, XXXIV, 1, 1934; thư tịch sau gồm rất ít tài liệu về nguồn liệu xưa hơn năm 1800.

gần đây, bằng cách cõ gắng làm một phân tích mới các nguồn tài liệu (chữ Hán và Nôm) về triều Nguyễn (1802-1945). Một sự cố gắng như vậy lại càng có giá trị khi mà trong các nghiên cứu thư tịch trước, thời kỳ này hơi bị sao lăng. Thêm vào việc cung hiền một cuộc quan sát các loại tài liệu khác nhau, bài này sẽ chỉ dẫn nơi tìm các tài liệu này hiện nay, và sẽ cõ gắng để ý đến mức độ nào các tài liệu này đã được dịch ra Việt ngữ.

Trước 1945, trung tâm quan trọng nhất về nguồn tài liệu của mọi thời kỳ lịch sử Việt Nam, là vương đô Huế : thật vậy, đến nay về những gì liên quan đến lịch sử nhà Nguyễn, người ta có thể nói nơi đó là chồn phat nguyên của tất cả tài liệu chữ Hán đầu tiên, ngoại trừ các tài liệu viết bởi các du khách Trung hoa đến vương quốc (những tài liệu này có thể còn sót ở Trung hoa nhưng không thuộc phạm vi bài này). Năm 1942, một ban lưu trữ ^{tân lập} viên điều khiển bởi P. Boudet và Ngô Đình Nhu, đã cố gắng soạn một thư mục đầy đủ của tất cả ngũ thư và văn khố ở Huế, và đồng thời ngoại trừ các tài liệu quý giá nhất trong ngũ tập, tất cả đều được dời đến ^{tân lập} Viện Văn Hoá ^{ngay} ngoài Đông mon của Nội thành (3). Nhưng rồi họ không làm gì được vì các biến cõ 1945-1947. Chính quyền Pháp cáo chung ở Huế sau cuộc đảo chính ngày 9.3.1945 của Nhật; 5 tháng sau, khi quân đội Nhật đầu hàng, các chính phủ mà họ dựng lên cũng từ chức và Huế lọt vào sự kiểm soát của chính phủ Việt Minh ở Hà nội. Việt Minh đã cai trị thật sự từ tháng 8/1945 đến tháng 2/1947, khi người Pháp đã bỏ ở Cầu Hải và tiền chiêm lại kinh đô; trong khoảng thời gian này, văn khố và ngũ thư-viện đã không được bảo vệ ít nhất cũng trong 2 cơ hội và đã bị mất mát kha nặng (4). Một số tài liệu đã bị đem ra ở các chợ địa phương và được dùng để gói đồ và vân thuốc hút. Sau cùng, vì người Pháp tiền đến cõ đó nên các người tự xưng là cách mạng đã đốt hoàng cung, và các bộ quí gia để tại đó đường như đã hoàn toàn bị tiêu huỷ. Lúc trát tự được vân hồi thì ước lượng có đến 3 phần 4 những tài liệu hiện hữu năm 1942, đã bị mất đi không cách gì cứu vãn.

(3) Chen Ching-ho (Trần Kính Hoà), "Introduction to the archives of the Nguyen dynasty" (Giới thiệu văn khố triều Nguyễn), Mục lục châu bản triều Nguyễn, I, tr. XXIII; bài "Giới thiệu" này được in lại trong Journal of South East Asian History, III, 2, 1962.

(4) Khoảng cách thời gian này khó cho ta có thể giải nghĩa hậu quả của các biến cõ đã đưa đến những sự mất mát nặng nề văn khố vào các năm ấy. Lưu trữ viên có phận sự lúc bấy giờ dường như đã làm hết sức để bảo tồn các văn khố quan trọng nhất nhưng trường hợp chính trị đã vượt quá sự kiểm soát của bất cứ cá nhân nào.

Mãi đến năm 1955 mới lại có thêm người mó tay vào, khi Ông Bùi Quang Tung tưởng trình với Pháp quốc Viện đồng Học viện về tình trạng văn khố ở Huế, mà ông thầy ở trong tình trạng khôn khéo và phản lối cẩn được tu bổ (5). Tiếp theo, năm 1959, một "Uỷ ban phiên dịch Sổ liệu Việt Nam" được thành lập dưới sự bảo trợ của Viện Đại học Huế mà viện trưởng lúc bấy giờ là L.M. Cao Văn Luận. Vào tháng 7 của năm này, các tài liệu văn khố còn sót lại và đống sổ sách được chuyển từ Viện Văn Hoá đến một tòa nhà gần thư viện của Viện Đại học, và sau đó không lâu Uỷ ban bắt tay vào việc phân loại, đóng bìa và tổng kê dưới sự giám đốc của vị Tổng thư ký của Uỷ ban là Giáo sư Trần Kinh Hoà. Công việc này tiếp tục đến năm 1963, và một phần của kết quả được xuất bản với sự giúp đỡ của Cơ quan Viện trợ Văn hoá Á châu.(6)

Nỗi lo sợ ảnh hưởng của khí hậu ẩm ướt ở Huế đối với các tài liệu không thể nào thay thế được đã khiến nhà cầm quyền năm 1961 di chuyển phần lớn các sưu tập lên Dalat và hiện giờ còn để đó. Chỉ có các quyền đang được phiên dịch là giữ tại Huế. Vì thế Đà Lạt trở thành trung tâm quan trọng duy nhất về các nguồn tài liệu triều Nguyễn và có những đồn trú những văn khố quý báu nhất còn sót lại cho đến bay giờ.

Tuy nhiên, đây không phải là trung tâm sách in và bản sao chép tay sách quan trọng nhất. Năm 1904 khi Pelliot và Cadière viết bài thi Pháp quốc Viện đồng Học viện tại Hà Nội đã bắt đầu tách chánh sách thu thập các bản sao (in hay khác hòn) của các sách về lịch sử và văn học Việt Nam, mà bản chánh để ở tại Huế. Sưu tập của Hà Nội tiếp tục gia tăng trong thời Pháp đô hộ và không bị động chạm đến trong các cuộc gây hấn của những năm 1945-1954. Năm 1955, nhà cầm quyền Pháp bắt buộc phải từ bỏ quyền kiểm soát, mặc dù một thoả hiệp dành cho họ một địa vị trên cẩn bản giồng như Anh Quốc Học viện ở La mã, và từ bấy giờ các sưu tập ở đó ở trong tay của Viện Sử học của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.(7) Một số tác phẩm tiêu chuẩn đã được dịch sang Việt ngữ bởi các nhân viên của Viện này. Nhiều sách đã được chụp vào vi phim mà bản sao có thể tìm thấy ở Pháp và Saigon.

(5) Bùi Quang Tung: "Pour une meilleure conservation des archives vietnamiennes" (Để bảo tồn khéo hơn các văn khố Việt Nam). France-Asie, XI, 109-10, 1955, 742-6.

(6) Xem chủ thích số 3 ở trước. Hai quyền của bộ Mục lục đã thực sự được xuất bản, một cuốn bao gồm 4 trong 5 quyền liên quan đến triều Gia Long, cuốn kia bao gồm 5 quyền đầu của triều Minh Mạng. Có một số tài liệu mục lục tương tự tại Huế liên quan đến các quyền kè tiếp, đang chờ được xuất bản khi có thể có tài chánh.

Ở Saigon, trung tâm khảo cứu sử học quan trọng nhất là Viện Khảo Cứ mà bộ sưu tập là một trong những bộ có giá trị nhất hiện nay các học giả Tây phương xem được; bộ sưu tập gồm một số sách tiêu chuẩn Hán Việt về thời Nguyễn, và cũng gồm có bản sao các vi phim chụp ở Hà Nội năm 1955. Kèm theo bộ sưu tập là một ban học giả phiên dịch sách và tài liệu từ chữ Hán hay chữ Nôm sang Việt ngữ, và mặc dù năng xuất của họ kém đỗ số hơn đối thủ Hà Nội, đường như có sự đồng ý chung là công trình của họ thâm cứu hơn vì có sao nguyên văn bản chữ Hán và phiên âm.

Hai bộ sưu tập Hán Việt khác ở Miền Nam Việt Nam đáng chú ý đều ở Huế cả. Một là sưu tập sách in được gầy dựng bởi Viện Hán học, nay đã giải tán, thuộc Viện Đại học ở đó, mà/đu khách không đến xem bình thường được. Sưu tập kia có lần thuộc về Cha Cadière nay thuộc về Tu viện Thiên An, ở cách đó thành vài cây số.

dòng Saint Benoit

Pháp quốc Viện Đông Học viện nay đã dời về Ba-lê và sở hữu quan trọng nhất của học viện dành cho học giả Việt Nam, gồm có 800 vi phim mang từ Hà Nội về, trong đó một số quan trọng liên quan đến thời Nguyễn. Hai cơ quan khác nữa ở Ba-lê cũng có tài liệu liên quan đến thời Nguyễn, là Hội Á-Châu (Société Asiatique) và Thư viện Quốc gia. Danh sách sách Hán Việt của thư viện cả hai nơi này đã được soạn bởi giáo sư Yamamoto.(8) Sưu tập của Hội Á-Châu gồm có thư sản Maspero trong đó có nhiều bản sao tài liệu ở Huế và ở nơi khác do Henri Maspero làm ra.

Các học giả Nhật đã quan tâm đến lịch sử Việt Nam ít nhất cũng từ những năm 1930, và một số sách vở đã tìm đường đến các thư viện của nước này hoặc do mua hay sao chép khó nhọc. Thư viện Đông phương (Toyo Bunko : Đông Dương văn khố) ở Đông kinh có ân hành danh sách các sách vở thu đặc năm 1939; thư mục sách mới

(7) Về lịch sử Pháp quốc Viện Đông Học viện (École Française d'Extreme-Orient, EFEO), xem: L.Malleret, "Aperçu d'un demi siècle de travaux scientifiques à l'EFEO" (Thái lược về nửa thế kỷ công trình khoa học tại Pháp quốc Viện Đông Học viện), France-Asie, XIII, 125-7, 1956, 271-306; và A.Masson, "Les sources de l'histoire du Viêt Nam", (Nguồn sử liệu Việt Nam), Comptes rendus de l'Académie des Sciences d'Outre-Mer, XX, Jan. 1960.

(8) Yamamoto Tatsuro, "Paris Ajia Kyokai shozo Annan bon shomoku" (Ba Lê Á-tè-á hiệp hội Sở tàng An Nam bốn thư mục), Toyo Bunko Kenkyūjo, V, 1953; và "Paris Kokumin Toshokan shozo Annan bon mokuroku" (Ba-lê Quốc dân đỗ thư quán Sở tàng An Nam bốn thư mục), Toyo Gakuhō, XXXVI, 1, 1953; cả hai đều bằng Nhật ngữ. Về tổng quan các sự để dang trong việc khảo cứu về Đông phương, xem P.Demiéville, "Organisation of East Asian studies in France", Journal of Asian Studies, XVIII, 1, 1958, 163-81.

chắc chắn là đã được làm ra từ bấy giờ.(9) Thư viện đặc biệt quan tâm đến nguồn liệu liên quan đến hệ thống điện địa Việt Nam, một dự án đặt dưới quyền của Giáo sư Yamamoto. Thỉnh thoảng thư viện có xuất bản sách Hán Việt bằng bản sao y; Viện ngữ học của Viện Đại học Keio ở Đông kinh cũng vậy. Một trung tâm khác với bộ sưu tập các tài liệu vi phim về nhà Nguyễn càng gia tăng, là Tân Á nghiên cứu viện của Đại học Trung hoa ở Hồng kông, ở đó Ban nghiên cứu Đông Nam Á hiện do giáo sư Trần Kính Hoà điều khiển.

Sự quan tâm của Mỹ về Đông Nam Á cũng bắt đầu đậm bông kèt trái trong bộ sưu tập, phần lớn bằng vi phim, các tài liệu về Việt sử. Các Đại học liên hệ nhất đến nay là Harvard (Thư viện Harvard Yenching có bản sao vi phim một số các văn khố Nguyễn triều cũng như vi phim nhiều sách in) và Cornell.

II

Không bao giờ có sự tuyệt đối trong việc phân biệt giữa nguồn liệu dưới hình thức sách (in hay không) và các thứ khác như sổ sách hay văn khố; nhưng đây là một sự phân biệt hữu ích và tôi xin để nghị áp dụng ở đây. Loại trước ~~vô~~^{lớn} khôi hơn, và ít nhất cũng dễ đạt đến được hơn, trong toàn thể, trong trường hợp được in thành sách.

Các sách quan trọng nhất trong loại này thật sự đã được soạn thảo theo lệnh vua ở Huế. Những bản chính của các sách như vậy, nếu hoàn toàn được in ra thì được sản xuất trên giấy hảo hạng, với bìa đóng thích hợp với phẩm trật người mà bản sách được dành cho, và sự lưu hành sách được giới hạn trong những người của hoàng gia và các quan cao cấp. Dĩ nhiên là các bản này rất hiếm. Nhưng bản khắc gỗ trong nhiều trường hợp được giữ tại triều đình, và trong thời Pháp đô hộ, có quyết định in thêm các sách quan trọng với giấy và bìa thường thôi. Các sách này được lưu hành rộng rãi trong giới người Pháp cũng như Việt, và một số được đưa vào các thư viện khắp trong nước. Thêm nữa, còn sót lại ở Đà lạt một số lớn mộc bản có thể một ngày nào đó dùng để in lại các sách quan trọng. Cũng tại Đà lạt còn có cả hàng trăm quyển của các ấn loát đều làm riêng cho sưu tập của vua.(10) Cộng thêm vào tất cả

(9) "Đồng Dương Văn khố Triệu Tiên bảng phân loại mục lục". Tokyo, 1939 (bằng Nhật ngữ). Cuộc hội thảo của Toyo Bunko về ĐNA bắt đầu năm 1959; một trong các dự án là "việc sưu khảo các nguồn sử liệu về hệ thống đất đai ở VN"; tham chiếu Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko, 20, 1961, 160.

(10) Sách ngữ lạm chuyền từ Huế về Chi nhánh Văn khố Đà lạt, gồm có 679 quyển, phần lớn là ngữ soạn. Xem danh sách mộc bản hiện hữu năm 1959, xem Huỳnh Khắc Dũng, Sử liệu Việt Nam. Saigon, 1959, 140.

ân bản của hoàng triều, cũng còn có một số sách của tư nhân viết và một số sách in sẽ được nói đến vào đúng chỗ của chúng.

Để giới thiệu sơ lược thư tịch các nguồn tài liệu sách, tôi đã phân chia phỏng chừng ra bốn loại : tác phẩm kỹ thuật (kè cả tiêu sử); tác phẩm về địa lý; tác phẩm nghiên cứu về hành chánh và pháp luật (kè cả điện lệ); và thi ca.

(1) Nguồn liệu kỹ thuật

Cũng như trong sử quan của Trung hoa, tại Việt Nam người ta phải phân biệt giữa "chính sử" được soạn ra sau khi một triều đại kết thúc, và "thật lục" được soạn từ triều này đến triều kia để dùng để như tài liệu nguyên trạng để viết sử chung cuộc. Tại Việt Nam, "chính sử" thường được gọi là sử ký, hay có khi gọi là Việt sử, trong khi "thật ký" được gọi là thực lục hay là thật lục.

Chưa bao giờ chính sử về triều Nguyễn được viết vì truyền thông đã mất khi hoàng đế họ Nguyễn cuối cùng thoái vị năm 1945. Tuy nhiên một tác phẩm vào loại này đáng được chú ý bởi vì được soạn trong thời kỳ nhà Nguyễn và soi rọi ánh sáng vào sự tri thức và tư tưởng của lịch sử Việt Nam buổi đầu, được ưu thế dưới triều Tự Đức; điều này cũng còn có thể cho thấy tin tưởng cá nhân của chính hoàng đế nữa. Đó là Khâm định Việt sử thông giám cương mục, một bản hiệu duyệt súc tích lại bộ Sử ký liên quan đến các triều đại trước 1428 đồng thời với lịch sử cuối triều Lê chấm dứt năm 1789. Được vua hạ lệnh soạn năm 1856, bản đầu được hoàn thành trong vòng 4 năm. Nhưng rồi nó không được để ý đến trong một thập niên, và chỉ vào năm 1871 Tự Đức mới bắt đầu viết lời phê bình về tác phẩm này. Tiếp theo sau khi xong lời bình năm 1871 lại còn có thêm sự chậm trễ, nhưng rồi sau cùng cả bộ sử được đem in năm 1884. Người Pháp đã thấy ngay tầm quan trọng của bộ sử, và Des Michels xuất bản vào năm 1889-94 các quyển đầu (đến thê kỷ thứ X tr. C.N.); điều không may là ông này chỉ dịch đến đó thôi, và một bản dịch thứ nhì của người Pháp cũng lại không đầy đủ. (11) Toàn

(11) A. Des Michels (dịch), Les annales impériales de l'Annam, traduites en entier du texte chinois, Vol.I, 3 phần, 1889, 1892, và 1894, bao gồm thời kỳ đầu đến năm 967 s. CN. Maurice Durand (dịch), Texte et commentaire du Miroir complet de l'histoire du Viet, 1ère Partie. Hanoi, 1950; bản này bao gồm quyển đầu; bản dịch thứ nhì cũng do tác giả này, đăng trong BEFEO, XLVII, 2, 1953, và không có bản dịch nào thêm nữa được xuất bản trước khi Durand chết. Các bản dịch của ông được chỉ thích đối đào về các nguồn liệu mà sử gia triều Nguyễn dùng, và có kèm theo ảnh chụp nguyên bản văn.

thể bộ sách được dịch sang Việt ngữ, năm 1957-8 bởi Viện Sử học ở Hà-nội.(12)

Riêng về thời kỳ nhà Nguyễn, nguồn tài liệu ký thuật quan trọng nhất là "thực lục". Năm 1820, vua Minh Mạng thiết lập toà Quốc-sử-quán và giao cho 30 nhà học giả công việc chép lịch sử giòng họ Nguyễn từ đầu, năm 1558 đến 1802, và của triều đại của triều đại, là triều Gia Long.(13) Các sứ thần trong nhiều dịp đã dâng lên vua bản thảo nhưng không có bản nào làm vua vừa ý cả; một chỉ dụ thứ nhì ban hành năm 1833 lại cũng không làm sản xuất nổi một bản cuối cùng mà vua muôn cho in. Các sự chậm trễ này trong khi chuẩn bị công việc có thể phản ánh rõ ràng một loại xung đột về sự kiện và giải thích, như giáo sư Franke đã mô tả trong bài nghiên cứu về "thực lục" của Minh triều, (15) và có thể liên quan đến tính cách xác thực của tác phẩm hoàn thành.

Mãi đến năm 1844, Thiệu Trị mới chịu cho in bản thảo chung cuộc của Đại Nam thực lục tiền biên gồm có 12 quyển bao trùm thời kỳ từ 1558 đến 1778. Bốn năm sau, 1848, vua lại chấp thuận cho in Thực lục tiền biên đệ nhất kỷ với 60 quyển bao trùm thời kỳ Tây Sơn và triều Gia Long. Ngày giờ chắc cũng đã bắt đầu rồi công việc soạn Thực lục đệ nhị kỷ cho triều Minh Mạng; bộ này rốt cuộc lên đến 200 [220] quyển và được in giữa 1861 và 1864. Vào lúc có cuộc quan sát thư tịch của Cadière năm 1904, thì phần 3 và phần 4 của chính biên đã được hoàn tất, ghi chép từ đầu đến 1883.(16) Phần

(12) Quốc-Sử-Quán, Việt sử thông giám cương mục, phiên dịch bởi Tổ biên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà-nội (20 tập, 1957-8). Một bản dịch cũng đã được bắt đầu bởi Viện Khảo Cố ở Sài-gòn: Kham định Việt sử thông giám cương mục. Quyển đầu, dịch sang Việt ngữ với nguyên bản chữ Hán (Saigon, 1960) /Tiền biên. Q. 1 (1965), Q.2 (1967), Q.3 (1970); bản dịch này cũng đã dang.

(13) Quốc-Sử-Quán ở trong vòng thành nhưng ở ngoài Nội thành Huê. Được nới rộng năm 1842 và 1849; trong những lần sửa đổi về sau, năm 1889 và 1902, quán có vẻ như bị thu hẹp. Vào năm 1942, quán không còn được sử dụng như Sứ Quán nữa, nhưng có thể đã ngưng soạn sách sử từ 15 năm trước. Xem Đại Nam nhất thống chí, quyển I, Kinh sử, phiên dịch quốc ngữ, Saigon, 1960,72.

(14) Lời tựa cho tác phẩm khi hoàn thành, cho thấy các chiêu chỉ và quyết định liên quan được đưa ra. Xem Đại Nam thực lục, I (Tiền biên), 5-7; II (chính biên đệ nhất kỷ), 5-16; và V (chính biên đệ nhị kỷ), 5-18; tham chiêu án bản Hà-nội. bằng Việt ngữ.

(15) Wolfgang Franke, "The Veritable Records of the Ming dynasty", trong W.G. Beasley và E.G.Pulleyblank (xb), Historians of China and Japan, London, 1961, 60-77.

(16) Cadière và Pelliot, bđd., BEFEO, IV, 3, 1904, 637-8.

5 và phần 6 (liên quan đến triều Kiên Phúc và Đồng Khánh) sau đó cũng được hoàn thành; nhưng được biết ~~đến nay~~ là chưa bao giờ có việc khởi sự ghi chép các triều kè tiếp theo cùng một đường lối như vậy. Các bản in cực kỳ hiềm.(17) Bản dịch Việt ngữ đang được xuất bản dần dần bởi Viện Sử học Hà nội, bản này mới đến năm 1835 là cùng.(18)

Một bản lược sử trong Thật lục đã được Khải Định ra lệnh cho in vào năm 1925 : đó là quyển Quốc triều chánh biên toát yếu bao trùm thời kỳ từ 1779 đến 1888. Chủ biên của bộ này là Cao Xuân Dục (1842-1923), một trong những học giả kiêm viên chức nổi bật nhất ở Huế trong các thập niên đầu của nền bảo hộ Pháp. Sau khi làm Tổng đốc Bắc Kỳ trong các năm quyết định khoảng 1890, ông được đặt làm giám đốc Trường Quốc-tử-giam vào năm 1901, và Tổng tài Quốc-sử-quán năm 1903; tiếp sau đó ông thăng lên bộ trưởng Giáo dục từ 1908 đến 1913.(19) Hình như ông dự phần rất lớn trong việc soạn chính sử Việt Nam & phần tư đầu của thế kỷ 20, và tên ông xuất hiện trong nhiều dịp liên quan khác. Cao Xuân Dục điền hình cho giới nho sĩ trong thời kỳ cuối cùng của đế quốc Việt Nam, và thật đáng chú ý đến cái tính chất của nền bảo hộ Pháp đối với An-nam như thế nào mà trong một thời gian lâu dài nền bảo hộ này đã cho phép tiếp tục các chức vụ truyền thông không va chạm trực tiếp vẫn để ưu việt chính trị của người Âu châu. Hậu quả là sách vở Hán Việt được sáng tác tại triều rất lâu trước khi chữ quốc ngữ được áp dụng rộng rãi bởi quãng đại dân chúng Việt Nam có học.

Song song với "thật lục" giống nhau trong truyền thống Việt Nam và Trung hoa, là bộ tiêu sử được gọi là liệt truyện. Phần tiến biên của Đại Nam liệt truyện do Quốc-sử-quán soạn giữa 1841 và 1852. Kè đó Quốc-sử-quán sang phần chính biên mà 33 quyển đầu bao trùm thời kỳ 1779-1820; tuy nhiên phần này cũng bị chậm trễ, và chỉ đến năm 1889 mới in được. Thêm 49 [46] quyển thuộc về triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức được in vào năm 1909.(20) Sau đó không lâu nhà văn quốc gia Việt Nam Phan Kế Bính bắt đầu dịch toàn bộ sang Việt ngữ nhưng bản dịch của ông ta cũng rất hiềm như nguyên bản vậy.(21) Thỉnh thoảng một số trích văn liên quan đến các nhân vật đặc biệt đã được dịch sang Pháp ngữ vì lẽ đây là tài liệu tiêu sử ham súc nhất của các nhân vật đã nổi bật trong thời kỳ này.(22)

Có

(17) Saigon và Hà Nội có toàn bộ băng sách và vi phim./Một số bản khác nhưng không đầy đủ.

(18) Đại Nam thực lục, phiên dịch Việt ngữ bởi Nguyễn Ngọc Tinh và Đào Duy Anh (Hà Nội, 1962 trở đi). Đến nay đã có 14 tập được xuất bản.

(19) Ch. Patris, "S.E. Cao Xuân Dục, Notice nécrologique", Bulletin des Amis du Vieux Hué, X, 4, 1924, 433-72.

kỳ nhà Nguyễn.(22)

Một ngành thích thú của công việc soạn tiểu sử tại Quốc-sử-quán là việc sáng tác danh sách những thí sinh đỗ khoa thi hội, cho thấy chi tiết về sự nghiệp của họ trước khi đi thi. Vì lẽ ấy các bảng danh sách này có giá trị, và cũng vì bởi chúng cho thấy vài ý niệm về đường lối hoạt động của hệ thống thi cử này sau khi được Minh Mạng cải tổ lại vào năm 1821. Bảng danh sách hữu ích nhất trong số là Quốc triều đăng khoa lục đã được dịch sang Việt ngữ : 3 quyển đầu của bảng này bao trùm các năm từ 1822 đến 1894 (năm mà Cao Xuân Dục soạn); quyển thứ tư liệt kê đến năm 1918 là năm có khoa thi cuối cùng của triều đình. (23)

Các quan sát đại cương về lịch sử và tiểu sử mô tả tới đây được dành để bao trùm các triều Nguyễn liên tiếp, theo một cách dễ hiểu. Các sách khác được soạn theo lệnh vua có mục đích giới hạn hơn, như biên chép các biên cõ của một loạt chiến dịch đặc biệt, hoặc liên quan đến một khía cạnh riêng biệt của đời sống chính trị, như tiên giao với nước ngoài. Các tác phẩm như vậy trong nhiều trường hợp được viết rất sát với thời gian của biên cõ được mô tả, và một sự so sánh giữa các tác phẩm này với "thật lục" có

(20) Cadière và Pelliot, bài đã dẫn, BEFEO, IV, 3, 1904, 638; Huỳnh Khắc Dung, Sử liệu Việt Nam, Saigon, 1959, 142. Bản liệt truyện có ở Hà nội, Saigon, và có bảng vi phim EFEO. Năm 1961, Viện Ngữ học Keio, Đong kinh, bắt đầu cho xuất bản bảng lối phỏng y thực lục và liệt truyện : ở mỗi trường hợp đều có phần tiền biên.

(21) Trong tập chí Đông Dương tạp chí (Hà Nội), số 70-127 và 181-203, 1916-18.

(22) Thí dụ như tiểu sử Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, và Phạm Phú Thủ được dịch trong bài "Phan Thanh Giản (1796-1867) et sa famille", của Pierre Daudin và Lê Văn Phúc, đăng trong Bulletin de la Société des Études Indochinoises, N.S., XVI, 2, 1941.

(23) Quốc triều đăng khoa lục, dịch sang Việt ngữ bởi Lê Mạnh Liêu (Saigon, 1962). Một bài tường thuật lý thú bằng Pháp ngữ về hệ thống khoa cử có thể tìm thấy trong : Muriel Texier, "Le mandarinat au Viêt Nam au XIXe siècle", BSEI, NS, XXXVII, 3, 1962.

(24) Cadière và Pelliot, bài đã dẫn, BEFEO, IV, 3, 1904, 655.

(25) Ibid., 654 và 666.

(26) M. Durand, "Sur un manuscrit de la Bibliothèque Centrale de Hanoi relatant une ambassade vietnamienne en Chine en 1825", BEFEO, XLVIII, 2, 1957.

(27) Cadière và Pelliot, bài đã dẫn, IV, 3, 1904, 648.

thường khi có thể rất bô lô.

Một thí dụ còn sờ sờ, trong hình thức đặc sáng, là bộ Kham định tiều binh luong ky phi khau phuong luoc. Tất cả 145 quyển của bộ này dành cho chiến dịch của Minh Mạng chống các cuộc nổi dậy tại địa phương trong các năm 1833-5, và hình như đã được hoàn thành giữa năm 1836 và 1840. Khôn thay, bộ sách chưa bao giờ được đem in và bản viết tay mà Pelliot thấy ở Huế năm 1904 chắc chắn đã gần bị tiêu huỷ hết. Chỉ có 23 quyển được sao chép lại cho Trường Bác-cô Viễn-đông, liên quan đến cuộc nổi dậy ở tỉnh Bình-thuận, và đến sự trục xuất quân xâm lăng Xiêm mong tìm thủ lợi trong cuộc khủng hoảng ở Việt Nam.(24)

Tiếp tục đánh nhau với Xiêm la, và bận tâm vì xú Cam bốt, hai việc này chắc chắn đã giải thích cho việc biên soạn, vào khoảng 1852, hai tác phẩm liên quan đặc biệt đến các xứ ấy, đó là Xiêm la sự tích (bao gồm bang giao với Xiêm la từ 1778 đến 1845) và Cao-man sự tích. (25) Có thể nguyên nhân của 2 cuốn sách này do ở tham vọng của Tự Đức muốn tái chinh phục Cam bốt và đánh bại Xiêm la một lần nữa; nhưng nếu vua có tham vọng như vậy thì tham vọng này đã bị hâm lại bởi việc người Pháp đến và việc mất Nam kỳ.

Bang giao với Trung-hoa đã được bàn đến bởi một số tác phẩm liên quan đến các sứ đoàn đặc biệt đi Bắc-kinh, mà vài sứ đoàn trong số đã được M.Durand liệt kê trong một bài nói về sứ đoàn năm 1825.(26) Một trong những tác phẩm mà ông nói đến ở đây, khoảng diễn hơn, là Bang giao lục (1819), quyển này kể sơ lược các cuộc bang giao với Trung-hoa trong thời kỳ 1789-1815, đồng thời với bản tóm lược các điều khoản chính thức liên quan đến phái bộ và công sứ ở thời ấy. Một tác phẩm mà Durand không nói đến là Nhập Thành nhật ký biên chép sứ bộ đi Bắc-kinh năm 1868.(27) Một số những tài liệu liên quan đến bang giao với Trung-hoa đã được dịch sang Pháp ngữ bởi G.Devéria, người Pháp đặc nhất chuyên biệt về để tài này.(28)

Về bang giao giữa các vua Nguyễn với Tây phương dĩ nhiên là có rất nhiều sách và bằng ngôn ngữ Tây phương. Nhưng lại cũng có vài trước tác Việt ngữ đúng về quan điểm của Huế. Một trong số đó là Nhật ký Tây sứ trình nhật ký, của Phan Thanh Giản, về sứ bộ đi Pháp năm 1863, mà một phần được dịch sang Pháp ngữ.(29) Có một tác phẩm tương tự liên quan đến sứ bộ đi Pháp năm 1889, đó là Nhập Tây nhật ký, nhưng tới nay quyển này chưa được phiên dịch.(30) Dĩ nhiên phải tìm số lớn tài liệu về phản ứng của Việt Nam đối với Tây phương trong các tài liệu đại cương như "thật lục" và liệt truyện.

Tất cả tài liệu ký thuật được bén tới đây đều là tác phẩm được soạn do lệnh của vua, cũng như phần lớn sách được in ở Việt Nam dưới triều Nguyễn. Nhưng thỉnh thoảng có những tác phẩm ngược lại, được gọi là "dã" trong nghĩa việc trước tác các sách này hình như không phải do lệnh vua. Đôi khi các sách này không khác gì hơn là bản toát yếu các sự kiện tuyển chọn trong chính sử cho một mục đích đặc biệt. Một thí dụ là Bản triều ban nghịch liệt truyện của Kiều Oánh Mậu, tóm lược tất cả tài liệu mà tác giả tìm thấy liên quan đến các cuộc nổi loạn chống triều đình Huế giữa 1802 và 1885.(31) Quyển này có thể được soạn lồi cuối thế kỷ 19, và người ta có thể quan niệm là nó có ý nghĩa chính trị, liên quan đến sự bành trướng tinh thần quốc gia vào thời đó.

Ít nhất cũng có một dã sử có thể có một chút tính chất như ký ức cá nhân, do một viên chức cao cấp viết. Phan Thúc Trực (1808-52) làm việc trong Nội các vào những năm đầu của triều Tự Đức. Không lâu trước khi chết, ông viết Quốc sử di biên bao trùm các triều Gia Long, Minh Mạng, và Thiệu Trị.(32) Tác giả có một điểm đáng khen là đã phê bình các biến cố trong cuộc đời mình, và như Giáo sư Trần Kính Hoà đã nói trong lời giới thiệu cho bản mới của quyển sách, là có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sách này và thật lục về các triều nối trên, được soạn sau đó nhiều năm. Nếu coi thêm trước tác loại này được đưa ra ánh sáng thì có hy vọng là các thuyết chính thống về các biến cố mâu thuẫn chưa đúng trong "thật lục", có thể chính là để tài để phê bình.

(đoán tiếp)

(28) G. Devéria, Histoire des relations de la Chine avec l'Annam du XVIe au XIXe siècles. Paris, 1880. Về quan điểm của Trung hoa đối với bang giao Hoa-Việt thời đó, xin tham chiêu J.K. Fairbank và S.Y. Teng, "On the Ch'ing tributary system", Harvard Journ. of Asiatic Studies, VI, 2, 1941.

(29) Ngô Đình Diệm, Nguyễn Đình Hoè và Trần Xuân Toản, "L'ambassade de Phan Thanh Giản, 1863-64", Bulletin des Amis du Vieux Huế, 1919, 161-216, và 1921, 147-87, 243-81.

(30) Cadière và Pelliot, bài đã dẫn, BEFEO, IV, 3, 1904, 648.

(31) Kiều Oánh Mậu, Bản triều ban nghịch liệt truyện, phiên dịch bởi Trần Khải Văn và nhiều người khác (Saigon, 1963). Mặc dù nhan đề như thế nhưng tác phẩm không sắp/tiểu sử/theo/

(32) Được in lại gần đây : Phan Thúc Trực, Quốc sử di biên (Historical Material Series, no.1), New Asia Research Institute, [Tân Á Học viện], Hong Kong, 1965, với lời chú giải văn tắt bằng Anh ngữ của Trần Kính Hoà.

(2) Nguồn liệu địa lý

Năm 1920, L.Aurousseau phê bình Maybon đã thiêu sót trong việc sử dụng cho bài đại cương lịch sử Việt Nam rất nhiều tài liệu nói về lịch sử địa lý của Việt Nam. Hai năm sau đó, tự Aurousseau cho thấy những gì có thể làm trong địa hạt ấy, và rất gần đây Đào Duy Anh đã viết một khảo cứu tương tự còn chi tiết hơn nữa, bằng Việt ngữ. (33)

Thêm vào công việc soạn sách ký thuật và tiểu sử, Quốc-sử-quán thỉnh thoảng cũng được giao phó hiệu duyệt địa chí. Sản phẩm quan trọng nhất của Quốc-sử-quán ở đây là Đại Nam nhất thống chí. (34) Để hiểu cơ cấu chung cục của tác phẩm này, ta xem xét 3 bản riêng biệt đã xuất hiện trong thế kỷ 19.

- (i) Đại Nam nhất thống chí, I. Bộ này do Tự Đức ra lệnh soạn năm 1865 và có thể được hoàn thành rất sớm mặc dầu niên đại của bản cuối cùng là năm 1882. Bộ này bao trùm tất cả tỉnh hạt, kể cả 6 tỉnh nhường cho Pháp giữa 1862 và 1867, và đó là địa chí cuối cùng còn ghi chép như vậy. Tuy nhiên một phần của bộ này chưa kịp in đã bị mất trong các cuộc rỗi loạn ở Huế năm 1885.
- (ii) Đồng Khánh địa dư chí^{hán}. Bộ này được soạn năm 1886, một phần có lẽ vì cần để bù lại sự tổn thất năm 1885 cho bộ của Tự Đức. Bộ này có 2 phần đều viết tay cả : 1 tập toàn là địa chí và 1 tập bản đồ, tập sau này được Đồng Dương văn khố ở Đồng kinh xuất bản theo lối phỏng ảnh lại. (35) Vì "lục tỉnh" lúc bấy giờ mất vĩnh viễn về tay Pháp nên việc hiệu duyệt tác phẩm chỉ bao trùm có Bắc kỳ, và Annam là xứ bảo hộ chính thức.

(33) L.Aurousseau, "Compte-rendu de C.B.Maybon, Histoire moderne du pays d'Annam, 1592-1820", BEFEO, XX, 4, 1920, 73-120; và "Exposé de géographie historique du pays d'Annam", BEFEO, XXII, 1922, 143-69. Đào Duy Anh, Đất nước Việt-Nam qua các đời, Hà nội, 1964.

(34) L.Aurousseau, "Compte-rendu de C.B. Maybon...", 83; H.Maspero, "Le protectorat général d'Annam sous les T'ang, I", BEFEO, X, 3, 1910, 543-5. Các bản của tác phẩm này còn tồn tại ở Hà nội và Sài-gòn.

(35) Đồng Khánh địa dư chí đồ (Dokei gyoran chiyo shizu) (Toyo Bunko Series, X), Tokyo, 1943.

(iii) Đại Nam nhất thông chí, III. Ân bản cuối cùng được soạn dưới sự giám đốc của Cao Xuân Dục và được in năm 1909. Nhưng chỉ có tài liệu liên quan đến các tỉnh của An nam bảo hộ (Trung Việt) là được hiệu duyệt lúc bấy giờ. Tác phẩm này cũng được in lại ở Nhật theo lối sao y.(36)

Một phần của ân bản 1909 đã được Bộ Quốc gia Giáo dục ở Sài Gòn phiên dịch, phần này bao gồm toàn cõi Nam kỳ và ít nhất là tám tỉnh ở An nam.(37)

ít nhất đã có từ đầu triều Nguyễn hai tác phẩm tiền phong của bộ sách vĩ đại này. Năm 1806, Lê Quang Định trình lên Gia Long bộ Nhất thông dư địa chí; và năm 1833, bộ Hoàng triều Nam Việt địa dư chí được đem in.(38) Đoán tính của tác phẩm sau chắc chắn đã làm cho nó trở thành một bảng toát yếu hữu ích đối với nhà cai trị, và nó được in lại năm 1897 và 1907; nhưng cũng vì đoán tính này nên tác phẩm chỉ có giá trị giới hạn đối với sử gia. Một số tác phẩm địa dư khác có vẻ là soạn phẩm của tư nhân hơn là của chính quyền, và rất thường khi chúng liên quan đến các vùng đặc biệt khác trong xứ. Tác phẩm có tiếng nhất trong số là Gia đình thông chí, một bản tường thuật về 6 tỉnh Nam kỳ bởi Trịnh Hoai Đức, tổng tràn ở đó từ 1816 đến 1820. Đó là một trong những nguồn liệu thời Nguyễn, đã được dịch sang Pháp ngữ bởi công trình của G. Aubaret, năm 1863, rất sớm sau khi Pháp thôn tính Sài Gòn.(39) Đồng niên đại có Bắc thành địa dư chí, một công trình tương tự cho Bắc kỳ. Một địa phương chí đáng chú ý là Thanh-hoa tinh chí của Nhữ Bá Sĩ (1788-1867).(40)

Một "đã" địa chí nhiều tham vọng hơn, là Phương Đình địa dư chí loại hoàn thành năm 1862 bởi Nguyễn Văn Siêu (1795-1872). Giá trị của các phần đầu của khảo cứu này, liên quan đến thời kỳ Trung hoa ở Việt Nam, đã bị H.Maspero ngờ vực vì chỉ sao lại các đoạn trích từ các địa chí lớn của Trung hoa.(41). Nhưng các nhận xét.

(còn tiếp)

(36) Đại Nam nhất thông chí, phỏng ảnh lại ân bản 1909, 2 q., Tokyo, 1941.

(37) Văn hóa tùng thư, số 2-6, 9-12, 20-22, v.v. (Sài Gòn, 1959-60, 1964-6); đèn nay bản dịch này bao gồm Lục tỉnh (Nam kỳ), Thủ thiêm, Thanh hoá, Quảng trị, Quảng bình, Bình định, Quảng nam, Quảng ngãi, và Nghệ an. Dịch giả là Nguyễn Tạo.

(38) L.Aurousseau, sách đã dẫn; H.Maspero, sđd; tham chiêu cước chủ 34 ở trên.

về các thời kỳ sau, đặc biệt là của chính tác giả, thì có thể có giá trị nếu được dùng phối hợp với Đại Nam nhất thống chí được soạn đầu tiên vào một niên đại hơi muộn hơn.

(còn tiếp)

(39) G.Aubaret (dịch), Gia đình thung chí : Histoire et description de la Basse-Cochinchine, Paris, 1863. /In lại bởi Gregg International Publishers Ltd., Wemyss, Farnborough, Hants, Anh quốc, 1969/

(40) Hà nội có một bản (Thư viện Bác cổ, số A.1299)

(41) H.Maspero, bài đã dẫn, BEFEO, X, 3, 1910, 545. Cuốn này cũng còn tồn tại ở Hà nội (Thư viện Bác cổ, số A.72).